

Bản án số: 263/2022/DS-PT
Ngày: 28 - 12 -2022
V/v tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất và hợp đồng cổ đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Đăng

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022
về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và hợp đồng cổ đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DSST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của
Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 239/2022/QĐPT-DS ngày
01 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 279/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng
11 năm 2022 và số 295/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1989: vắng mặt

2. Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1991: vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông **Võ Thanh V**, sinh năm:
1957; Địa chỉ: Số abc đường Trung Trắc, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. (Văn
bản ủy quyền ngày 14/11/2022): có mặt

- Bị đơn: Ông **Lê Tấn P**, sinh năm 1952: có mặt

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Tấn P: Ông **Phan Văn H**
– Luật sư của Văn phòng Luật sư Đ thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh: có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1951: có mặt
2. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1949: vắng mặt
3. Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1960: vắng mặt
4. Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1966: vắng mặt
5. Chị **Khuru Mỹ H**, sinh năm 1973: có mặt
6. Anh **Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1972: vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Thanh H: Chị **Khuru Mỹ H**, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2021).

7. Anh **Lê Hoàng Th**, sinh năm 1978: vắng mặt
8. Chị **Phan Thị Mộng T**, sinh năm 1979: vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Hoàng Th: Chị **Phan Thị Mộng T**, là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2021).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

9. Chị **Lê Diễm Ph**, sinh năm 1983: vắng mặt
10. Anh **Lê Tuấn L**, sinh năm 1989: vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Ng, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Ông Lê Tấn P là bị đơn và bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 7 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18 tháng 8 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng trình bày:

Cụ Lê Phước T (chết ngày 15/3/2016) và cụ Nguyễn Thị S (chết ngày 25/11/2016) là vợ chồng có 05 người con gồm: Lê Tấn P, Lê Thị H, Lê Phước Sanh (ông Sanh chết năm 1992 có hai người con tên Lê Diễm Ph và Lê Tuấn L), Lê Thị T và Lê Thị S. Khi cụ T, cụ S còn sống có lập di chúc vào ngày 20/9/2006 cho anh D và anh C 03 thửa đất: Thửa số 1413, diện tích 800m²; thửa số 1414, diện tích 2.450m²; thửa số 1415, diện tích 1.320m², cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp H1, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long, được Ủy ban nhân dân huyện Tr cấp cho cụ Lê Phước T vào ngày 29/12/2000. Do 03 thửa đất trên ông P đang canh tác và giữ giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, không cho anh D, anh C làm thủ tục thừa kế di chúc. Đến năm 2011, 2012 ông P tự ý đứng tên kê khai đăng ký phần đất trên và nhập thành 02 thửa:

+ Thửa số 165 (gồm thửa 1415, chiết 1413, 1414 cũ), tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ số 02 cũ) diện tích 2.100,3m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước do ông P và bà L đăng ký đo nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa số 173 (chiết 1413, 1414 cũ), tờ bản đồ số 20 (tờ bản đồ số 02 cũ), diện tích 2.420,8m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước do ông P và bà L đăng ký đo nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi cụ T, cụ S chết thì anh D, anh C yêu cầu ông P, bà L lập thủ tục thừa kế theo di chúc nhưng ông P, bà L không đồng ý. Nay anh D yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ Lê Phước T vào ngày 20/9/2006 là yêu cầu được hưởng thửa số 1414, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.450m², loại đất chuyên trồng lúa nước. Anh C yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ Lê Phước T vào ngày 20/9/2006 là yêu cầu được hưởng thửa số 1413, tờ bản đồ số 02, diện tích 800m² và thửa 1415, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.320m², cùng tọa lạc tại ấp H1, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Tuy nhiên, theo hiện trạng các thửa đất trên không có ranh giới các thửa đất mà cho người khác thuê 01 phần nên anh D, anh C yêu cầu ông P và bà L giao lại quyền sử dụng đất chung của hai thửa mới là thửa 165 và thửa 173, hai anh tự thỏa thuận chia.

Tại đơn phản tố ngày 03 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Tấn P trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất 1413, 1414, 1415 cùng thuộc tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp H1, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long đang tranh chấp với nguyên đơn là của gia đình tạo nên. Năm 1976 khi ông P kết hôn với bà Nguyễn Thị L thì được cha mẹ ruột là cụ Lê Phước T và cụ Nguyễn Thị S cho toàn bộ phần đất này. Vợ chồng ông P sống chung với cha mẹ, đã cải tạo đất từ năm 1978 để trồng lúa, sử dụng ổn định. Vợ chồng ông P cũng đã cho người khác thuê một phần từ năm 2000 cho đến nay. Khi cha mẹ còn sống cũng không có bất kỳ phản đối nào về việc cho thuê đất. Năm 2001, cha ông có làm tờ cắt chia đất cho ông với diện tích 05 công (tầm cây) đất này. Năm 2012, ông có đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng do gia đình nghèo không có tiền đóng phí đo đạc nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc anh C cho rằng năm 2006 cha mẹ ông có làm tờ di chúc cho hai cháu là không đúng, vì khi đó cha mẹ ông đã bệnh và đã 80 tuổi. Do đó ông P không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông và bà L.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 03 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L là vợ của ông Lê Tấn P, thống nhất theo lời trình bày của ông P và yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà và ông P.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H và bà Lê Thị T cùng trình bày:

Hai bà thống nhất hàng thừa kế của cha mẹ là cụ Lê Phước T và cụ Nguyễn Thị S. Lúc còn sống cha mẹ hai bà có lập di chúc cho cháu Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn C 03 thừa đất như các nguyên đơn trình bày và thống nhất theo di chúc mà cha mẹ hai bà đã cho anh D, anh C. Không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày:

Bà cũng thống nhất theo lời trình bày của bà Hóa và bà Tốt. Bà cũng xác định phần đất thửa 1413, 1414, 1415 đang tranh chấp là của cha mẹ bà là cụ T và cụ S viết di chúc tặng cho con bà là anh D, anh C nên bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất này.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Diễm Ph và anh Lê Tuấn L xin vắng mặt và trình bày: Thống nhất di chúc, không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 04 tháng 5 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Khưu Mỹ H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh H trình bày:

Vào ngày 30/01/2013, chị H và anh H1 có cổ của ông P, bà L phần đất thuộc chiết thửa 1414 diện tích khoảng 1.500m² (theo đo đạc hiện trạng thửa mới 173-3 diện tích 891,7m² và thửa 165-1 diện tích 781,3m²) với giá 13,5 chỉ vàng 24k. Sau đó chị và anh H1 canh tác, đến ngày 30/01/2014 thì tiếp tục giao cho ông P, bà L thêm 2,5 chỉ vàng 24k và canh tác cho đến nay, trên phần đất tranh chấp chị và anh H1 hiện đang trồng lúa. Trường hợp yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận thì để chị, anh H1 và ông P, bà L tự thỏa thuận. Trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì chị và anh H1 yêu cầu ông P và bà L trả cho chị và anh H1 16 chỉ vàng 24k, chị và anh H1 sẽ trả lại đất cho ông P, bà L.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 04 tháng 5 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị Mộng T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Hoàng Th trình bày:

Vào ngày 25/6/2014, chị T và anh Th có cổ của ông P, bà L phần đất thuộc tách thửa 1414 diện tích khoảng 1.000m² với giá 06 chỉ vàng 24k (theo đo đạc hiện trạng thửa mới thuộc tách thửa 173-2 diện tích 1.034,2m²). Đến ngày 24/12/2016, tiếp tục giao thêm cho ông P, bà L 01 chỉ vàng 24k và canh tác cho đến nay, trên phần đất tranh chấp chị và anh Th hiện đang trồng lúa. Trường hợp yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận thì để chị, anh Th và ông P, bà L tự thỏa thuận. Trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì chị và anh Th yêu cầu ông P và bà L trả cho chị và anh Th 07 chỉ vàng 24k, chị và anh Th sẽ trả lại đất cho ông P, bà L.

Theo hiện trạng trích đo bản đồ địa chính khu đất thì phần đất tranh chấp theo tư liệu bản đồ chính quy thuộc thửa 173, diện tích 2.420,8m² và thửa 165, diện tích 2.100,3m² do ông P và bà L đăng ký. Hiện trạng sử dụng như sau:

+ Thửa 173-1 diện tích 494,8m² hiện ông P đang canh tác; thửa 173-2 diện tích 1.034,3m² hiện chị T, anh Th đang canh tác; thửa 173-3 diện tích 891,7m² và thửa 165-1 diện tích 781,3m² hiện chị H, anh H1 đang canh tác; thửa 165-2 diện tích 564,6m² và thửa 165-3 diện tích 829,4m² hiện ông P đang canh tác, thửa 165-4 diện tích 125m² có 03 ngôi mộ của thân tộc). Phần đất cùng tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

Trên phần đất ông P canh tác, ông P có trồng 16 cây mai con (di dời được), dứa dưới 03 năm tuổi 62 cây; chuối 30 cây; bưởi dưới 03 năm tuổi 34 cây; cam 3-10 năm 28 cây; chanh dưới 03 năm tuổi 01 cây. Theo định giá các đương sự thống nhất giá cây là 27.236.000đồng, giá đất là 90.000đồng/m² bằng 406.899.000đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 123, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H, anh H1 và chị T, anh Th.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông P và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L.

1. Buộc ông Lê Tấn P và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn C giá trị tài sản phần đất thuộc thửa 173 và 165 với diện tích chung là 4.521,1m², tọa lạc ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 01/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr là 406.899.000đ (bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông P, bà L chưa trả lại số tiền trên cho thì phải chịu lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Ông Lê Tấn P và bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng toàn bộ phần đất, cây trồng, vật kiến trúc gắn liền trên phần đất diện tích thửa 173 và 165, diện tích chung 4.521,1m², tọa lạc ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 01/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

3. Vô hiệu tờ cổ đất ruộng ngày 30/01/2013 (âm lịch) giữa ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L với chị Khuru Mỹ H và anh Nguyễn Thanh H và vô hiệu tờ giao kèo cổ đất ngày 25/6/2014 giữa ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L với chị Phan Thị Mộng T và anh Lê Hoàng Th.

4. Buộc chị Phan Thị Mộng T và anh Lê Hoàng Th giao trả ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L phần đất thửa 173-2, diện tích 1.034,3m², tọa lạc ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 01/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

5. Buộc chị Khuru Mỹ H và anh Nguyễn Thanh H phải giao trả ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L phần đất thửa 173-3 diện tích 891,7m² và thửa 165-1 diện tích 781,3m², cùng tọa lạc ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 01/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

(Các thửa đất trên có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 01/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr kèm theo).

6. Buộc ông Lê Tấn P và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả anh Lê Hoàng Th và chị Phan Thị Mộng T 07 (bảy) chỉ vàng 24k.

7. Buộc ông Lê Tấn P và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả chị Khuru Mỹ H và anh Nguyễn Thanh H 16 (mười sáu) chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, bị đơn ông Lê Tấn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: hủy toàn bộ bản án

dân sự sơ thẩm số 36/2022/DSST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tr để giải quyết lại theo quy định pháp luật. Lý do: cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng rất nghiêm trọng với 06 lý do: Không đưa UBND huyện Tr vào tham gia tố tụng khi có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Lê Phước T; Không xác minh người làm chứng về việc cụ T lập tờ chia cắt đất cho ông P; Chị Lê Thị Diễm Phượng và anh Lê Tuấn L trình bày không biết, không nhận giấy tờ từ Tòa án nên nguyên đơn có hành vi giả tài liệu, chứng cứ; Hồ sơ chứng thực di chúc đã mất nhưng Tòa án lại giải quyết là vi phạm tố tụng; Không xem xét công sức khai hoang làm tăng giá trị quyền sử dụng đất của vợ chồng ông P; Do bị khước từ giám định nên không có cơ sở khẳng định di chúc là có thật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn có kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo hủy án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bị đơn Lê Tấn P.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo với 06 lý do như đã nêu tại đơn kháng cáo và bổ sung thêm việc cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã H đã chứng thực di chúc của vợ chồng cụ T ngày 20/9/2006 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đồng thời, đề nghị áp dụng án lệ số 52/2021/AL để công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Tấn P vì tờ cắt đất cho con năm 2001 của cụ T có nội dung như hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên thực tế. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị hủy án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Tr giải quyết lại vụ án.

Chị Khưu Mỹ H trình bày không có kháng cáo và đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm nội dung liên quan đến việc cố đất của vợ chồng chị.

Trong phần tranh tụng, ông P thừa nhận, ngoài phần đất tranh chấp, ông P còn được cụ T cho phần đất khác gần phần đất tranh chấp và đã được kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cùng với cụ T. Tờ cắt đất cho con năm 2001 là sau khi cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông Tấn không trực tiếp canh tác mà đã cầm cố cho người khác. Về công sức cải tạo, quản lý đất tranh chấp, cấp sơ thẩm có giải thích nhưng ông P không yêu cầu và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm. Người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của bị đơn Lê Tấn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của đương sự. Căn cứ vào kết quả tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn, ông Lê Tấn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo ngày 20/9/2022 đối với bản án sơ thẩm ngày 09/9/2022 trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên kháng cáo của ông P, bà L được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử phúc thẩm vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc ông P, bà L kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện Tr vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Phước T là không đúng đối tượng vì ông Tấn không sử dụng đất từ năm 1976 đến năm 2001.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Lê Phước T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2000. Quá trình giải quyết vụ án, ông P thừa nhận nguồn gốc đất của vợ chồng cụ T và cụ T đã xác lập tờ cất đất cho ông P năm 2001 là thực hiện quyền của chủ sử dụng đất. Thể hiện, ông P thừa nhận cụ T mới chính là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất tranh chấp. Các đương sự chỉ tranh chấp chủ yếu đến các giao dịch dân sự về thừa kế và hợp đồng dân sự có liên quan đến đất đai nên cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự để đưa cơ quan quản lý nhà nước tham gia tố tụng theo yêu cầu của bị đơn là có căn cứ.

[2.2] Về việc ông P, bà L kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá chứng cứ là tờ cất đất năm 2001 và công nhận quyền sử dụng đất cho ông P theo án lệ số 52/2021/AL cũng như yêu cầu xem xét tính hợp pháp của di chúc ngày 20/9/2006 của cụ T.

Xét nội dung tờ cắt chia đất cho con do cụ Lê Phước T lập ngày 07/6/2001 có xác nhận của Trưởng Ban nhân dân ấp X vào ngày 12/7/2001 và chứng thực chữ ký Trưởng Ban nhân dân ấp của Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 19/10/2001. Về thủ tục, việc Trưởng ban nhân dân ấp ký chứng thực giao dịch có liên quan đất đai là không phù hợp quy định của pháp luật đất đai và pháp luật công chứng, chứng thực. Về nội dung thể hiện tại phần I. “*cha ruột cho con vườn và ruộng là (5 công năm công) hồi năm 1994 bằng tầm 3,00*”; phần II. “*vợ chồng tôi qua đời ủy quyền Lê Tấn P sau chia hai đứa em nó Lê Thị T, Lê Thị S. Phần Lê Thị H bán Bé Trường rồi*”. Do vậy, ông P chỉ dựa vào văn bản này để cho rằng đã được tặng cho hợp lệ phần đất tranh chấp là không có căn cứ. Đồng thời, tờ chia cắt đất năm 2001 cũng đã bị thay thế bởi từ ủy quyền cho bà Sen cùng 02 con (là các nguyên đơn) ngày 27/4/2006, có Trưởng ban nhân dân ấp xác nhận cũng như Di chúc ngày 20/9/2006 do chính cụ T viết thể hiện rõ ý chí và nội dung cụ T không chuyển quyền sử dụng đất cho ông P. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P thừa nhận do khi cụ T còn sống, đã có tranh chấp, không được sự đồng ý cụ T là nguyên nhân chính không thể thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến việc xác lập quyền sử dụng đất tranh chấp. Đồng thời, ông P cũng không trực tiếp canh tác, sử dụng đất mà cầm cố cho người khác là giao dịch không được pháp luật đất đai công nhận. Do vậy, yêu cầu của ông P cũng như quan điểm của Luật sư về việc áp dụng án lệ số 52/2021/AL là không có căn cứ vì không thỏa đủ điều kiện để áp dụng án lệ số 52/2021/AL bao gồm: “[24] Hợp đồng đã thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật về quyền tặng cho quyền sử dụng đất; [25] Cho đến khi chết, người tặng cho tài sản không có văn bản nào để thay thế hợp đồng tặng cho tài sản đã ký kết trước đó và không có hành động nào thể hiện sự thay đổi ý chí đã thể hiện tại hợp đồng tặng cho tài sản đã ký kết; [26] Người được tặng cho tài sản không thực hiện được việc đăng ký tài sản (quyền sử dụng đất) là do trở ngại khách quan về thủ tục hành chính (hoặc do trở ngại khách quan khác), không phải do ý chí chủ quan của người tặng cho tài sản”

Về tính hợp pháp của di chúc: Xét thấy, di chúc do cụ Lê Phước T và cụ Nguyễn Thị S lập có xác Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 20/9/2006 đều thể hiện nội dung rõ ràng là “số đất có diện tích: 4.570m² ruộng (thửa 1413; 1414; 1415) cho hai đứa cháu ngoại là 1. Nguyễn Văn D, sinh năm 1989, 2. Nguyễn Văn C, sinh năm: 1991”. Các đồng thừa kế của cụ T, cụ S là bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, bà Lê Thị S và người thừa kế thế vị là anh Lê Tuấn L (Bút lục 249), chị Lê Diễm Ph (Bút lục 248) đã có văn bản thống nhất với tờ di chúc lập ngày 20/9/2006 của cụ T, cụ S cũng như không tranh chấp về di sản thừa kế do cụ T, cụ S để lại cho anh D, anh C. Do đó, án sơ thẩm công nhận di chúc lập ngày 20/9/2006 có hiệu lực là phù hợp theo quy định tại Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Về việc ông P, bà L kháng cáo có liên quan công sức tôn tạo, làm tăng giá trị đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P thừa nhận đã được cấp sơ thẩm giải thích nhưng đã không có yêu cầu. Quá trình giải quyết vụ án, ông P cũng không nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh về công sức tôn tạo, làm tăng giá trị đất. Đồng thời, người kháng cáo cũng thừa nhận thực tế không trực tiếp canh tác mà hưởng lợi từ việc nhận vàng cầm cố đất cho người khác. Án sơ thẩm cũng đã giao đất, chỉ buộc ông P, bà L trả giá trị loại đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, không có căn cứ để cấp phúc thẩm xem xét giá trị công sức đóng góp theo yêu cầu kháng cáo của ông P.

[3] Tại cấp phúc thẩm, ngoài văn bản trình bày, ông P, bà L cũng không cung cấp được chứng cứ hợp pháp để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, kháng cáo của ông P, bà L cũng như quan điểm Luật sư của người kháng cáo là không có căn cứ nên không được chấp nhận toàn bộ như nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về vô hiệu tờ cổ đất ruộng ngày 30/01/2013 (âm lịch) giữa ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L với chị Khưu Mỹ H và anh Nguyễn Thanh H và vô hiệu tờ giao kèo cổ đất ngày 25/6/2014 giữa ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L với chị Phan Thị Mộng T và anh Lê Hoàng Th; về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá; án phí sơ thẩm; quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Tấn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DSST, ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tr.

Áp dụng điều 123, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 688 của Bộ luật Dân sự 2015; các điều 12, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn C.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Tấn P và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L.

1. Buộc ông Lê Tấn P và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn C giá trị tài sản phần đất thuộc thửa 173 và 165 với diện tích chung là 4.521,1m², tọa lạc ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 01/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr là 406.899.000đ (bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ông Lê Tấn P và bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng toàn bộ phần đất, cây trồng, vật kiến trúc gắn liền trên phần đất diện tích thửa 173 và 165, diện tích chung 4.521,1m², tọa lạc ấp X, xã H, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 01/3/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tr.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về vô hiệu tờ cổ đất ruộng ngày 30/01/2013 (âm lịch) giữa ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L với chị Khuru Mỹ H, anh Nguyễn Thanh H và vô hiệu tờ giao kèo cổ đất ngày 25/6/2014 giữa ông Lê Tấn P, bà Nguyễn Thị L với chị Phan Thị Mộng T, anh Lê Hoàng Th; về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá; án phí sơ thẩm; quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND H.Tr;
- VKSND H.Tr;
- CCTHADS H.Tr;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu